



For Earth, For Life  
**Kubota**

Thông số kỹ thuật

|                                                                    |                                       |                                                                                      |                                                |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Kiểu                                                               |                                       | MU5702 - DT                                                                          |                                                |
| Hệ truyền động                                                     |                                       | Dẫn động 4 bánh                                                                      |                                                |
| Động cơ                                                            |                                       |                                                                                      |                                                |
| Loại động cơ                                                       |                                       | Phun nhiên liệu trực tiếp, động cơ dầu 4 xi-lanh, Tu-bo tăng áp và làm mát bằng nước |                                                |
| Kiểu động cơ                                                       |                                       | V2403-M-DI-T                                                                         |                                                |
| Công suất thực                                                     |                                       | HP                                                                                   | 54.5                                           |
| Công suất cực đại                                                  |                                       | HP                                                                                   | 57.1                                           |
| Công suất PTO (bộ truyền lực)                                      |                                       | kW(HP)                                                                               | 36.4 (48.9)                                    |
| Đường kính trong của xilanh và Hành trình pít-tông                 |                                       | mm                                                                                   | 87 × 102.4                                     |
| Tổng dung tích xi-lanh                                             |                                       | cc                                                                                   | 2434                                           |
| Tốc độ quay vòng                                                   |                                       | rpm                                                                                  | 2400                                           |
| Mô men xoắn cực đại                                                |                                       | N·m                                                                                  | 213.8                                          |
| Bình ắc quy                                                        |                                       | 12 V / 55 Ah                                                                         |                                                |
| Dung tích bình nhiên liệu                                          |                                       | L                                                                                    | 65                                             |
| Hệ thống di chuyển                                                 |                                       |                                                                                      |                                                |
| Kích thước chuẩn                                                   | Bánh trước                            | inch                                                                                 | 9.5 - 24                                       |
| của bánh xe                                                        | Bánh sau                              | inch                                                                                 | 16.9 - 28                                      |
| Dẫn động chính                                                     |                                       | Bộ đồng tốc                                                                          |                                                |
| Dẫn động chuyển hướng                                              |                                       | Bộ truyền động đồng tốc                                                              |                                                |
| Cơ cấu sang số                                                     |                                       | 8 số tiến và 8 số lùi                                                                |                                                |
| Vô lăng lái                                                        |                                       | Tay lái trợ lực bằng thủy lực                                                        |                                                |
| Hệ thống phanh                                                     |                                       | Loại đĩa cơ, ướt                                                                     |                                                |
| Bộ ly hợp                                                          |                                       | Đơn cấp, loại khô                                                                    |                                                |
| Hệ thống truyền động bánh trước                                    |                                       | Bánh răng côn xoắn hoàn toàn                                                         |                                                |
| Bán kính quay vòng (khi có dùng phanh)                             |                                       | m                                                                                    | 3                                              |
| Tốc độ                                                             | Khi tiến                              | km/h                                                                                 | 3.1 - 31.7 (tối đa 35.1)                       |
|                                                                    | Khi lùi                               | km/h                                                                                 | 3.1 - 32.2                                     |
| Hệ thống truyền lực (Trục PTO)                                     |                                       |                                                                                      |                                                |
| Kích thước chuẩn                                                   |                                       | 6 chốt SAE 1-3/8 inch                                                                |                                                |
| Tốc độ truyền lực (tốc độ của động cơ)                             |                                       | rpm                                                                                  | 540 / 2258    750 / 2196                       |
| Hệ thống thủy lực                                                  |                                       |                                                                                      |                                                |
| Công suất bơm                                                      |                                       | Lít/ phút                                                                            | 30.5                                           |
| Hệ thống kiểm soát thủy lực                                        |                                       | Điều khiển vị trí, điều khiển lực kéo và điều khiển kết hợp                          |                                                |
| Hệ thống móc 3 điểm                                                |                                       | Chứng loại 2                                                                         |                                                |
| Lực nâng cực đại                                                   | Tại điểm nâng                         | kg                                                                                   | 1800                                           |
|                                                                    | Tại vị trí 24 inch phía sau điểm nâng | kg                                                                                   | 1550                                           |
| Kích thước / Trọng lượng                                           |                                       |                                                                                      |                                                |
| Trọng lượng chuẩn (Với bộ treo tạ trước 90kg và tạ sau 50kg x 2)   |                                       | kg                                                                                   | 2540                                           |
| Tổng chiều dài (không kể 3P và bộ tạ trước)                        |                                       | mm                                                                                   | 3250                                           |
| Tổng chiều rộng (khoảng cách trung tâm giữa hai bánh xe tối thiểu) |                                       | mm                                                                                   | 1950                                           |
| Tổng chiều cao (Tính đến điểm cao nhất của khung chống lật)        |                                       | mm                                                                                   | 2450                                           |
| Chiều dài cơ sở                                                    |                                       | mm                                                                                   | 2050                                           |
| Khoảng sáng gầm                                                    |                                       | mm                                                                                   | 415                                            |
| Khoảng cách                                                        | Giữa hai tâm bánh trước               | mm                                                                                   | 1445, 1475, 1560, 1590, 1645, 1675, 1755, 1785 |
|                                                                    | Giữa hai tâm bánh sau                 | mm                                                                                   | 1520, 1630, 1710, 1820                         |

LƯU Ý: Các thông tin trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.  
Hướng dẫn vận hành: Để đạt được hiệu quả tối ưu, vui lòng đọc sách hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng của từng loại máy kéo KUBOTA.  
Để biết thêm thông tin hãy liên hệ với Đại lý Kubota gần nhất.



CÔNG TY TNHH KUBOTA VIỆT NAM

Lô B - 3A2 - CN, KCN Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thị Xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương  
ĐT: (0274) 3577502 / Fax: ( 0274) 3577503  
Website: www.kubota.vn / Facebook, youtube, zalo: Kubota Việt Nam

MU

Máy kéo Kubota

MU5702

Sự kết hợp giữa kiểu dáng, trọng lượng và lực kéo mạnh mẽ của máy kéo Kubota MU5702 cùng giàn nông cụ tích hợp giúp người sử dụng nâng cao hiệu suất công việc ngay cả trên những điều kiện ruộng phức tạp.





# Lực kéo được tăng cường giúp nâng cao hiệu quả công việc

## Động cơ dầu Kubota 57 HP

Với dung tích xi lanh 2434 cc, động cơ 4 kỳ 4 xi-lanh, tu-pô tăng áp và làm mát bằng nước cùng hệ thống phun nhiên liệu trực tiếp, động cơ dầu Kubota 57 HP kiểu V2403-M-DI-T giúp tăng hiệu quả công việc một cách đáng kể ngay cả trong những điều kiện ruộng khắc nghiệt nhất.



## Đối trọng

Máy kéo được trang bị tạ đầu và tạ sau như một tính năng tiêu chuẩn. Khi lắp đủ tạ, trọng lượng máy kéo lên tới 2540 kg, cho phép máy giữ cân bằng và hoạt động một cách ổn định trên cả ruộng ướt lẫn ruộng khô.



## Cần chuyển hướng Tiến - Lùi

Việc thay đổi thao tác giữa tiến và lùi được thực hiện nhanh chóng và dễ dàng với hệ thống điều khiển cần tiến lùi độc lập nằm ngay dưới vô lăng.



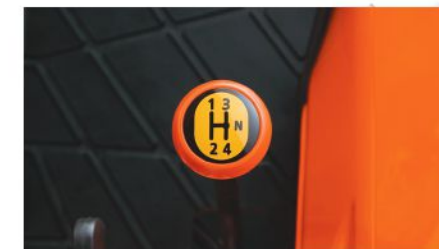
## Điều khiển lực kéo

Điều khiển lực kéo hỗn hợp là một tính năng được thiết kế nhằm duy trì lực kéo của máy kéo bằng cách tự động nâng hoặc hạ giàn nông cụ tích hợp kèm theo một cách nhẹ nhàng tại một vị trí nhất định.



## Hệ thống sang số

Nhằm thích nghi hoàn hảo với đa dạng điều kiện canh tác, hệ thống hộp số được trang bị với 8 số tiến, 8 số lùi với cơ cấu sang số đồng tốc.



## Dẫn động 2 cầu

Lực kéo mạnh mẽ cùng thiết kế dẫn động 2 cầu giúp việc truyền lực được thực hiện một cách hiệu quả đồng thời đảm bảo độ cân bằng cho máy kéo. Chi tiết này giúp giảm thiểu đáng kể hiện tượng trượt bánh khi đang điều khiển.



## Vỏ hộp số

Vỏ hộp số được đúc bằng gang chất lượng tốt có độ bền cao, giúp người sử dụng không phải lo lắng về việc bộ truyền động có thể bị hỏng hóc trong quá trình sử dụng.



## Phốt trục đuôi sau

Phốt chấn dầu được trang bị cho ổ trục đuôi sau không chỉ giúp ngăn ngừa dầu bị rò rỉ mà còn bảo vệ chi tiết bên trong khỏi sự xâm nhập của nước và bụi bẩn.



## Hệ thống móc 3 điểm

Móc 3 điểm vững chắc giúp máy kéo kết nối với các giàn nông cụ một cách chắc chắn, đảm bảo tính liên tục cho công việc, nâng cao hiệu suất canh tác.



## Bánh răng côn và trục trước

Bánh răng côn xoắn cùng thiết kế dẫn động 2 cầu của Kubota giúp máy có bán kính quay vòng nhỏ hơn và lực kéo được cân bằng ở mọi góc độ lái, góp phần tăng cường hiệu suất của thao tác. Thêm vào đó, bùn và bụi bẩn sẽ không thể xâm nhập vào ổ trục do các bánh răng côn được bảo vệ bằng phốt chấn kín tuyệt đối.





# Các trang bị tối ưu giúp việc điều khiển máy kéo trở nên đơn giản hơn

## Đèn chiếu sáng

Máy kéo được trang bị đèn chiếu sáng với thiết kế mới nhất. Phạm vi chiếu sáng rộng hơn giúp cho người lái có thể dễ dàng thao tác ngay cả khi trời tối.



## Nắp ca-pô liền khối

Nắp ca-pô liền khối có thể mở hoàn toàn chỉ bằng một thao tác duy nhất, giúp người sử dụng dễ dàng tiếp cận với khu vực động cơ để kiểm tra và bảo trì thường xuyên.



## Cảnh báo quá nhiệt

Khi máy đo nhiệt độ của chất làm mát tiến tới vùng màu đỏ, còi báo hiệu sẽ vang lên để cảnh báo người điều khiển rằng động cơ đang bị quá nhiệt.



## Màn hình LED

Người sử dụng có thể dễ dàng kiểm tra các thông số hiện tại của máy kéo, bao gồm số vòng quay, chỉ số đo nhiên liệu và số giờ thao tác của máy. Màn hình chiếu sáng bằng đèn LED giúp người sử dụng có thể nhìn rõ các thông số ngay cả dưới ánh sáng mặt trời chói chang hay khi đang làm việc ban đêm.



## Tấm chắn bùn

Tấm chắn bùn bảo vệ người điều khiển khỏi bị bùn và nước bắn lên người.



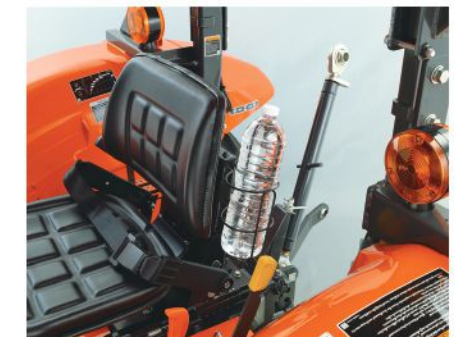
## Ghế lái

Ghế đệm rộng rãi và thoải mái được thiết kế phù hợp với vóc dáng người lái. Ghế được trang bị lò xo nhằm giảm những rung chấn khó chịu trong quá trình lái, giúp cho người điều khiển không bị mệt mỏi ngay cả khi thao tác trong thời gian dài.



## Giá đựng nước

Giá đựng nước được thiết kế ngay cạnh ghế ngồi cho phép người lái dễ dàng lấy được đồ uống nhằm hạn chế việc mất nước trong quá trình điều khiển.



## Khung an toàn - KDS

Được trang bị như các tính năng tiêu chuẩn, mái che và dây đai an toàn giúp bảo vệ người lái khỏi bị đổ ngã và tránh được các vật thể rơi trên không khi đang điều khiển máy.





# Bộ nông cụ đa dạng tương thích với MU5702

## Giàn ủi FD203G



Lưỡi ủi có chiều cao 534 mm với thiết kế cong đạt chuẩn giúp nhanh chóng san ủi đất, đồng thời ngăn ngừa hiện tượng trượt bánh xe. Nhiều điểm nổi trên khung lưỡi ủi giúp việc truyền lực từ máy kéo đến lưỡi ủi được thực hiện một cách hiệu quả. Chốt cài của giàn ủi trước được gia cố vững chắc giúp kéo dài tuổi thọ của sản phẩm.

| Giàn nông cụ                                       | FD203G                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|
| Kích thước lưỡi ủi (Chiều ngang x Chiều cao)       | mm 2034 x 534               |
| Độ cao từ mặt đất tới lưỡi ủi                      | mm 375                      |
| Khoảng cách từ mặt đất tới khung lưỡi ủi           | mm 350                      |
| Hệ thống kiểm soát vị trí lưỡi ủi                  | Hệ thống thủy lực hai chiều |
| Xi lanh thủy lực (Đường kính ngoài x Trục xi-lanh) | mm 60 x 35                  |
| Trọng lượng                                        | kg 537                      |

## Giàn chảo cày DP243H / DP263J



Giàn chảo cày được thiết kế chuyên dụng cho các máy kéo của Kubota. Các chảo cày hình lưỡi liềm được thiết kế sắc nhọn và sâu hơn, giúp việc cày đất được sâu và hiệu quả hơn, đồng thời đào lật cả cỏ dại nhằm nâng cao chất lượng đất phục vụ canh tác.

| Giàn nông cụ                                | DP243H              | DP263J  |
|---------------------------------------------|---------------------|---------|
| Kích thước đĩa x Số lượng đĩa inch x số đĩa | 24 x 3              | 26 x 3  |
| Tổng chiều rộng                             | mm 1180             | mm 1243 |
| Tổng chiều dài                              | mm 2071             | mm 2340 |
| Tổng chiều cao                              | mm 1252             | mm 1273 |
| Trọng lượng                                 | kg 445              | kg 487  |
| Điều kiện đất phù hợp để sử dụng máy        | Tất cả các loại đất |         |

## Giàn chảo bừa DH247H / DH266JW



Giàn chảo bừa được thiết kế khoảng cách các chảo một cách hợp lý. Người sử dụng có thể dùng loại giàn 6 và 7 chảo để tăng cường tính linh hoạt của máy kéo. Giàn giúp bừa sâu xuống đất và xử lý cả cỏ dại cũng như cỏ dại một cách hiệu quả, trong khi đó lại tiêu thụ ít nhiên liệu hơn. Thiết bị lái được thiết kế sao cho có thể dễ dàng điều chỉnh, giúp người sử dụng mở rộng phạm vi thao tác.

| Giàn nông cụ                                | DH247H              | DH266JW |
|---------------------------------------------|---------------------|---------|
| Kích thước đĩa x Số lượng đĩa inch x số đĩa | 24 x 7              | 26 x 6  |
| Tổng chiều rộng                             | mm 1795             | mm 1804 |
| Tổng chiều dài                              | mm 2333             | mm 2369 |
| Tổng chiều cao                              | mm 1160             | mm 1331 |
| Trọng lượng                                 | kg 504              | kg 530  |
| Điều kiện đất phù hợp để sử dụng máy        | Tất cả các loại đất |         |

## Giàn xới RX220G



Bộ khung của giàn xới được gia cố lại chắc chắn hơn và trang bị các lưỡi xới dày 7 mm có độ bền cao. Ngoài ra, độ bền của các bộ phận khác cũng được thiết kế nhẹ hơn các đời trước nhằm tiết kiệm nhiên liệu và giúp cho việc xới đất diễn ra hiệu quả hơn.

| Giàn nông cụ                                        | RX220G                         |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|
| Hộp truyền động: dạng bánh răng                     | 2094 x 534                     |
| Hệ thống truyền động: Hộp truyền động: tỉ số truyền | 1.83 : 1                       |
| Hộp xích                                            | Dẫn động qua các bánh răng phụ |
| Kích thước (Chiều rộng x Chiều dài x Chiều cao)     | mm 2305 x 904 x 1191           |
| Kiểu tay cầm giữa                                   | Dạng tiêu chuẩn                |
| Trọng lượng                                         | kg 443                         |
| Chiều rộng bông xới                                 | mm 2140                        |
| Kiểu lưỡi xới                                       | Chữ C                          |
| Số lượng lưỡi xới (Lưỡi phải / Lưỡi trái)           | 33 / 33                        |
| Tốc độ quay (trục lưỡi xới/ trục PTO)               | rpm 232 / 540                  |
| Điều kiện đất phù hợp để sử dụng máy                | Cát/ Đất bùn hoặc đất sét      |

\* Đối với máy kéo MU5702, Kubota Việt Nam sẽ không chịu trách nhiệm bảo hành đối với hư hỏng do kết quả của việc tự ý sử dụng bánh lồng gây ra

## Giàn trồng mía SP420



Các bánh xe quay tự động được thiết kế sao cho xoay liên tục khi tiếp xúc với mặt ruộng, cho phép các thân mía được vùi sâu và đều trong đất. Lưỡi dao được gắn cố định bên trong sẽ cắt thân mía ở độ dài như nhau, giúp cho việc trồng trở nên chính xác cũng như tạo điều kiện cho phân bón được phân phối một cách đồng đều.

| Giàn nông cụ                                    | SP420                                     |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Kích thước (Chiều rộng x Chiều dài x Chiều cao) | mm 1520 x 2020 x 2130                     |
| Trọng lượng                                     | kg 500                                    |
| Kiểu lưỡi tạo rãnh                              | Lưỡi đơn                                  |
| Quy cách trồng                                  | Hàng đôi, khoảng cách 25 cm               |
| Độ dài hóm mía khi cắt                          | mm 350 – 400                              |
| Hệ thống truyền động bằng bánh lăn              | Điều chỉnh tự động                        |
| Hệ thống lắp đất                                | Chảo đôi, đường kính 15.5 inch            |
| Hệ thống con lăn                                | Con lăn đơn, chiều ngang 38 cm            |
| Khả năng chứa mía                               | kg 450 (Tùy thuộc vào chiều dài thân mía) |
| Khả năng chứa phân bón                          | kg 50                                     |
| Vật liệu                                        | Thép không gỉ (Inox)                      |

## Giàn bón phân cho mía SF940 / SF940 PRO



Giàn giúp rải phân bón sâu và đều. Các chân cây ngầm được thiết kế vững chắc và tạo góc cây thích hợp nhằm bón sâu hiệu quả. Hệ thống bánh lăn và ống dẫn phân sẽ kiểm soát lượng phân bón, giữ tốc độ rải phân ở một mức nhất định nhằm nâng cao năng suất công việc.

| Giàn nông cụ                                    | SF940                           | SF940 PRO |
|-------------------------------------------------|---------------------------------|-----------|
| Kích thước (Chiều rộng x Chiều dài x Chiều cao) | mm 2300 x 1645 x 1490           |           |
| Trọng lượng                                     | kg 560                          | kg 640    |
| Thiết bị bón phân                               | Sử dụng bu lông                 |           |
| Tốc độ rải phân bón                             | kg/ha 156 - 313                 |           |
| Sức chứa của thùng phân bón                     | kg 200                          |           |
| Hệ thống truyền động                            | Sử dụng bánh lăn                |           |
| Kiểu đầu lưỡi cây                               | Lưỡi sắc nhọn (Có thể tháo rời) |           |
| Kiểu đai ốc hãm                                 | Dùng bu lông cường độ cao       |           |
| Số lượng đĩa cát                                | 0                               | 2         |